

PHÒNG GD & ĐT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG THCS MƯỜNG THANH

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Mường Thanh năm học: 2023-2024.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	HS hoàn thành chương trình tiểu học trong độ tuổi từ 11 đến 13 .	HS học hết chương trình lớp 6 được xếp loại học tập hoàn thành trở lên và xếp loại phẩm chất, năng lực từ đạt trở lên.	HS học hết chương trình lớp 7 được xếp loại học tập hoàn thành trở lên và xếp loại phẩm chất, năng lực từ đạt trở lên.	HS học hết chương trình lớp 8 được xếp loại học tập hoàn thành trở lên và xếp loại phẩm chất, năng lực từ đạt trở lên.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Căn cứ công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 về việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm 2017 - 2018.	Căn cứ công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 về việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm 2017 - 2018.	Căn cứ công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 về việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm 2017 - 2018.	Căn cứ công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 về việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm 2017 - 2018.

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	Nhà trường quản lý các hoạt động giáo dục trên lớp. Gia đình quản lý thời gian học ở nhà. Tạo mọi điều kiện cho con em tham gia các hoạt động học tập, giáo dục. Thường xuyên thực hiện thông tin hai chiều Yêu cầu thái độ học tập của HS nghiêm túc, chủ động, tự giác, tích cực	Nhà trường quản lý các hoạt động giáo dục trên lớp. Gia đình quản lý thời gian học ở nhà. Tạo mọi điều kiện cho con em tham gia các hoạt động học tập, giáo dục. Thường xuyên thực hiện thông tin hai chiều Yêu cầu thái độ học tập của HS nghiêm túc, chủ động, tự giác, tích cực	Nhà trường quản lý các hoạt động giáo dục trên lớp. Gia đình quản lý thời gian học ở nhà. Tạo mọi điều kiện cho con em tham gia các hoạt động học tập, giáo dục. Thường xuyên thực hiện thông tin hai chiều Yêu cầu thái độ học tập của HS nghiêm túc, chủ động, tự giác, tích cực	Nhà trường quản lý các hoạt động giáo dục trên lớp. Gia đình quản lý thời gian học ở nhà. Tạo mọi điều kiện cho con em tham gia các hoạt động học tập, giáo dục. Thường xuyên thực hiện thông tin hai chiều Yêu cầu thái độ học tập của HS nghiêm túc, chủ động, tự giác, tích cực
IV	học tập, sinh hoạt của học	Đảm bảo theo yêu cầu	Đảm bảo theo yêu cầu	Đảm bảo theo yêu cầu	Đảm bảo theo yêu cầu
		Học hai buổi/ngày; Ôn HSG, phù đạo học sinh yếu kém. Tổ chức các hoạt động NGLL, HĐTT tăng cường giáo dục rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh	Học hai buổi/ngày; Ôn HSG, phù đạo học sinh yếu kém. Tổ chức các hoạt động NGLL, HĐTT tăng cường giáo dục rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh	Học hai buổi/ngày; Ôn HSG, phù đạo học sinh yếu kém. Tổ chức các hoạt động NGLL, HĐTT tăng cường giáo dục rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh	Học hai buổi/ngày; Ôn HSG, phù đạo học sinh yếu kém. Tổ chức các hoạt động NGLL, HĐTT tăng cường giáo dục rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe học sinh dự kiến đạt được	+ Học tập: 100% đánh giá Đạt trở lên trong đó (Khá, Tốt = 70,5 %) + Kết quả rèn luyện: 100% đánh giá Đạt trở lên trong đó (Khá, Tốt : 158/173= 91,3) RLSK: 100% từ TB trở lên	Năng lực: + Tốt:100=58,1% + Đạt: 72= 41.9%; + Cần cố gắng: 0: Phẩm chất: + Tốt: 160=93,0 %; + Đạt 12=7,0%; + Cần cố gắng: 0; Học tập: + Hoàn thành tốt: 100=58,1%; + Hoàn thành:72=41,9%; + Có nội dung chưa hoàn thành: 0 RLSK: 100% từ TB trở lên	Năng Lực:Tốt:92=54,7% Đạt: 76= 45,3%; + Cần cố gắng: 0: Phẩm chất: + Tốt: 156=92,9 %; + Đạt 12=7,1%; + Cần cố gắng: 0; + Học tập: + Hoàn thành tốt:156=92,9%; + Hoàn thành:12=7,1%; + Có nội dung chưa hoàn thành: 0 RLSK: 100% từ TB trở lên	Năng Lực:+ Tốt:70=53,8% Đạt: 60= 46,2%; + Cần cố gắng: 0: Phẩm chất: + Tốt: 120=92,3 %; + Đạt 0=0%; + Cần cố gắng: 0; + Học tập: + Hoàn thành tốt: 70=53,8%; + Hoàn thành: 60=46,2%; + Có nội dung chưa hoàn thành: 0 RLSK: 100% từ TB trở lên
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng tiếp tục học lên lớp 7	Có khả năng tiếp tục học lên lớp 8	Có khả năng tiếp tục học lên lớp 9	Có khả năng tiếp tục học lên lớp 10

PHÒNG GD & ĐT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG THCS MƯỜNG THANH

Biểu mẫu 10
THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Mường Thanh, năm học 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	TỔNG	Khối 6	Khối 7
I	Tổng số lớp	8	4	4
	Tổng số học sinh	336	160	176
	1. Số HS được đánh giá KQ rèn luyện	334	158	176
	- Tốt	309 = 92,5%	144 = 92,3%	165 = 93,8%
	- Khá	23 = 6,9%	12 = 7,6%	11 = 6,2%
	- Đạt	2 = 0,6%	2 = 0,1%	0
	- Chưa đạt	0	0	0
	2. Số HS được đánh giá KQ học tập	334	158	176
	Chia ra: - Tốt	148 = 44,3%	71 = 44,9%	77 = 43,6%
	- Khá	141 = 42,2%	68 = 43,0%	73 = 41,5%
	- Đạt	45 = 13,5%	19 = 12,1%	26 = 14,9%
	- Chưa đạt	0	0	0
	3. Số học sinh không xếp loại	2	2 = 1,3%	0

II	Nội dung	Tổng số	Khối 8	Khối 9
	Tổng số lớp	9	4	5
	Tổng số học sinh	332	168	164
	1. Số học sinh chia theo học tập	331	168	163
	- Hoàn thành tốt	195 = 58,9%	100 = 59,5%	95 = 58,3%
	- Hoàn thành	127 = 38,4%	68 = 40,5%	59 = 36,2%
	- Có nội dung chưa hoàn thành	9 = 2,7%	0	9 = 5,5%
	2. Số học sinh chia theo năng lực	331	168	163
	- Tốt	195 = 58,9%	100 = 59,5%	95 = 58,3%
	- Đạt	127 = 38,4%	68 = 40,5%	59 = 36,2%
	- Cần cố gắng	9 = 2,7%	0	9 = 5,5%
	3. Số học sinh chia theo phẩm chất	331	168	163
	- Tốt	315 = 95,2%	161 = 95,8%	154 = 99,4%
	- Đạt	16 = 4,8%	7 = 4,2%	9 = 0,6%
	- Cần cố gắng	0	0	0

STT	Nội dung	TỔNG	Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	668	160	176	168	164
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	667	100%	100%	100%	99,4%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	343 =51,3%	71 =44,9%	77 = 43,6%	100 = 59,5%	95 = 58,3%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	235=31,2%	68 = 43,0%	73 = 41,5%	51=30,4%	43=26,2%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3 = 0,44%	0%	0%	5 =3%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1= 0,1%	0%	0%	0%	1= 0,6%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	46	10	19	8	9
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0%	0%	0%	0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HSG					
1	Olimpic 6,7,8	53	10	28	15	
2	Các môn VH lớp 9 cấp TP	51				51
3	Cấp tỉnh lớp 9	22				22
4	MTCT cấp TP	3				3
5	MTCT cấp tỉnh	1				1
6	KHKT cấp TP	2				2
7	KHKT cấp tỉnh	0				0
8	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	6		3		3
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	164				164

VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	163				163
1	Giỏi	96=58,9%				96=58,9%
	(tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá	41= 25,2%				41= 25,2%
	(tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình	26 = 15,9%				26 = 15,9%
	(tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	375/292	89/71	98/77	97/71	91/73
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	93	17	33	22	21

Điện Biên Phủ, ngày tháng năm 2023
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Bình Minh

|

Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD & ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG THCS MƯỜNG THANH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS Mường Thanh, năm học: 2023-2024.**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	C đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	43	0	2	33	1	3	3	32	1	25	12	0	0
I	Giáo viên	35		1	33	1	0	1	33	1	23	12	0	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:													
1	Toán	7			7				7		6	1	0	0
2	Lý	2			2				2		2	0	0	0
3	Hóa	4		1	3				3	1	3	1	0	0
4	Sinh học	1			1				1		1	0	0	0
5	Ngữ văn	6			6				6		5	1	0	0
6	Lịch Sử	2			2				2		0	2	0	0

3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị thí nghiệm	1			1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Bảo vệ	2					2							

Điện Biên Phủ, ngày tháng năm 2023
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Bình Minh

**PHÒNG GD & ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG THCS MƯỜNG THANH**

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Mường Thanh, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	17	2-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	17/17	1-
8	Bình quân học sinh/lớp	37	-
III	Số điểm trường	0	0-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5931 m ²	9,3
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2965 m ²	4,6
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	960 m ²	1,9
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	384m ²	0,8
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		

3	Diện tích thư viện (m ²)	80m ²	0,16
4	Diện tích nhà tập đa năng		
	(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống(m ²)	64m ²	0,13
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu	4	Số bộ/lớp
	(Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	0,33
1.2	Khối lớp 7	1	0,25
1.3	Khối lớp 8	1	0,2
1.4	Khối lớp 9	1	0,25
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
1.1	Khối lớp 6		
1.2	Khối lớp 7		
1.3	Khối lớp 8		
1.4	Khối lớp 9		
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	36	-
5			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	68	Số học sinh/bộ: 7,4/1

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	18	0,56
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	22	1,1
5	Thiết bị khác...		

..			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	18	1
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	22	1,38
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		
XIII	Khu nội trú		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh	
			Chung	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	2		0,1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*				

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của BGDĐT ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT của Bộ Y Tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện đảm bảo học vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Điện Biên Phủ, ngày tháng 8 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Bình Minh